

NGUYỄN NGỌC AN

MODULE TH

30

**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC SƯ PHẠM ỨNG DỤNG
Ở TIỂU HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN
THỰC TẾ VIỆT NAM**



A. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

Module này gồm ba nội dung chính tương ứng với 15 tiết tự học (hoặc tự học có hướng dẫn) của GV:

1. Mẫu báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.
2. Một số điểm cần lưu ý khi viết báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.
3. Tài liệu tham khảo trong báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.

Module này được xây dựng trên nền tài liệu của Dự án Việt Bỉ và được viết theo phương thức phục vụ cho nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu của GV các cấp học phổ thông. Vì vậy, trong quá trình tự học, các bạn nên sử dụng kèm theo module này tài liệu: Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc của Dự án Việt Bỉ phát hành từ năm 2009.

* Cấu trúc của module

Module được cấu trúc theo định hướng phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu của GV. Các bước thực hiện việc tự học, tự nghiên cứu theo tài liệu này bao gồm:

Bước 1. GV biết được mục tiêu cần đạt được của từng nội dung sẽ học tập.

Bước 2. GV thực hiện lần lượt các hoạt động được thiết kế theo định hướng phát huy tính chủ động và tích cực hoá người học.

Bước 3. GV được cung cấp các thông tin nguồn theo các nội dung học tập.

Bước 4. GV được cung cấp những thông tin phản hồi phục vụ cho các hoạt động.

* Yêu cầu đối với GV trong quá trình thực hiện module

- Đọc và suy nghĩ về mục tiêu đặt ra của mỗi nội dung học tập.
- Tích cực thực hiện hoặc tổ chức phối hợp thực hiện cùng đồng nghiệp các hoạt động được thiết kế phục vụ cho mỗi nội dung học tập.
- Nghiên cứu kĩ thông tin nguồn của các nội dung học tập.
- Tự thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các hoạt động đã được thiết kế theo hướng trải nghiệm hoặc vận dụng.

- Tự so sánh kết quả học tập, nghiên cứu, trải nghiệm, vận dụng với các thông tin phản hồi.
- Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc thực hiện các hoạt động theo từng nội dung học tập.



B. MỤC TIÊU

1. MỤC TIÊU CHUNG

NCKHSPUD có nhiều điểm khác với các NCKH giáo dục hoặc sáng kiến kinh nghiệm mà GV tiểu học nói riêng và GV các cấp học phổ thông đang thực hiện. Một trong những điểm khác biệt đó là việc phổ biến kết quả thực nghiệm và khuyến cáo thực hiện giải pháp mới thông qua viết và phổ biến báo cáo. Việc viết, trình bày và đăng tải một báo cáo cũng là việc phổ biến cách làm một tác động mới cho đồng nghiệp. Tài liệu này giúp cho GV hiểu thêm ý nghĩa và sự tương đồng cũng như khác biệt của một báo cáo NCKHSPUD với các báo cáo NCKH/sáng kiến kinh nghiệm khác.

2. MỤC TIÊU CỤ THỂ

- Giới thiệu cho GV/CBQL biết được mẫu của một báo cáo NCKHSPUD và cách trình bày theo mẫu đó. Những điểm thuận lợi và khó khăn khi thực hiện việc trình bày và phổ biến một báo cáo NCKHSPUD đối với các trường tiểu học của Việt Nam hiện nay – hướng giải quyết và khắc phục.
- GV/CBQL có thể tự viết, trình bày và phổ biến cách tiến hành tác động của mình để mang lại hiệu quả trong điều kiện vùng miền đặc trưng theo đúng yêu cầu. Đồng thời, qua trải nghiệm các lần thực nghiệm cũng như quá trình viết, phổ biến kết quả đề tài, mỗi GV tự rút kinh nghiệm được từ đồng nghiệp và bản thân để các giải pháp đề xuất có tính ứng dụng thực tiễn và đi vào được thực tiễn.
- Kết quả của các sản phẩm NCKHSPUD này cùng với quá trình vận động của ngành, các hoạt động cụ thể trong mỗi nhà trường sẽ đáp ứng với yêu cầu thực tế đặt ra. Mỗi GV/CBQL có ý thức và hỗ trợ nhau trong quá trình dạy học để dần nâng cao hiệu quả công việc, tăng cường chuyên môn nghiệp vụ từng ngày, từng giờ từ đó tác động đến cả một quá trình cho cả một tập thể.



C. NỘI DUNG

Nội dung 1

MẪU BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SƯ PHẠM ỨNG DỤNG (5 tiết)

I. MỤC TIÊU

Học xong nội dung này, học viên sẽ:

1. Biết cách trình bày bằng văn bản một mẫu báo cáo NCKHSPUD.
2. Tự hoàn thành một báo cáo NCKHSPUD theo chuẩn quốc tế.
3. Có ý thức tiếp cận và phổ biến các NCKHSPUD trong trường học, phục vụ cho các công việc chuyên môn nghiệp vụ.

II. PHƯƠNG TIỆN

- Tài liệu: Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng – Dự án Việt Bỉ, 2009.
- Máy tính nối mạng Internet.
- Các tài liệu NCKH, sáng kiến kinh nghiệm mà GV đã từng thực hiện.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU

Hoạt động 1. Tìm hiểu mẫu báo cáo theo chuẩn quốc tế một nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.

THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Mẫu báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng theo chuẩn quốc tế

Khi sáng tạo ra cách làm mới, GV tổ chức làm thử cách đó trên một phạm vi mẫu cụ thể (một nhóm hoặc một số nhóm HS). Kết quả thực nghiệm được đo đếm bằng hệ thống các công cụ đã được trình bày cụ thể trong Module TH 29. Việc tiếp theo là phải báo cáo kết quả thực nghiệm đó và khẳng định tính hiệu quả của nó. Thông thường người ta thực hiện công việc này bằng cách viết một báo cáo. Đây là bước cuối cùng của quá trình nghiên cứu.

Mẫu báo cáo giới thiệu trong tài liệu này được thiết kế theo hướng tiếp cận báo cáo nghiên cứu tác động theo chuẩn quốc tế. Có nghĩa là, khi thể hiện báo cáo theo mẫu này, GV có thể trao đổi thông tin không chỉ trong

phạm vi trường học, quận huyện, tỉnh/thành phố mà còn có thể trên phạm vi quốc tế.

Một mẫu báo cáo hoàn chỉnh sẽ gồm những nội dung sau¹.

Tiêu đề
Tên tác giả và tổ chức
Tóm tắt
Giới thiệu
Phương pháp
Khách thể nghiên cứu
Thiết kế
Quy trình
Đo lường
Phân tích dữ liệu và kết quả
Bàn luận
Kết luận và khuyến nghị
Danh mục tài liệu tham khảo
Phụ lục

Báo cáo kết quả NCKHSPUD là một văn bản tóm tắt quá trình, kết quả thực nghiệm. Kèm theo đó là những bàn luận đồng thời đưa ra những khuyến nghị để biện pháp sáng tạo đã được thực nghiệm có thể ứng dụng vào thực tiễn một cách hiệu quả nhất. Yêu cầu của báo cáo là phải được viết ngắn gọn, xúc tích, hàm chứa lượng thông tin cần thiết, dễ hiểu và thuyết phục người đọc. Theo mẫu quốc tế, thông thường, một báo cáo được viết khoảng dưới 5.000 từ, bao gồm phần báo cáo chính và phần phụ lục.

Các yêu cầu cụ thể trong một báo cáo

Tên đề tài

Trong một NCKHSPUD, việc chọn đề tài phải cụ thể, rõ ràng tập trung vào các yếu tố:

- Phạm vi đề tài: Giảng dạy, giáo dục HS hoặc QLGD.

¹ Tài liệu Dự án Việt Bỉ.

Ví dụ:

Phạm vi giảng dạy: Liệu có làm tăng hứng thú học tập của HS hay không khi ta tổ chức dạy học thực tế tại các di tích địa phương với những nội dung lịch sử của lớp 5?

Phạm vi giáo dục: Việc gặp gỡ, trao đổi với phụ huynh một tháng một lần liệu có làm giảm số giờ bỏ học không lí do của HS A hay không?

Phạm vi QLGD: Thu thập thông tin phản hồi từ HS 1 tháng/1 lần liệu có làm cho việc dạy học ứng dụng công nghệ thông tin của GV tăng lên hay không?

– Tên đề tài gồm có ba thành tố:

- Nội dung nghiên cứu là gì? (mong đợi gì khi thực hiện can thiệp /tác động?)
- Nghiên cứu được thực hiện ở đâu? Trên đối tượng nào?
- Tên của tác động (biện pháp mới) là gì?

Chúng ta có thể thay đổi trật tự của ba thành tố này trong khi viết tên một đề tài.

Ví dụ:

Giám tỉ lệ HS lớp 2 Trường tiểu học Nà Sản viết sai âm n, l trong các bài viết văn bằng cách tổ chức luyện đọc trước lớp trước khi viết.

Tổ chức cho HS luyện đọc trước lớp trước khi thực hiện các bài viết văn sẽ làm giảm tỉ lệ HS viết sai âm n, l tại lớp 2 Trường tiểu học Nà Sản.

Tên đề tài nghiên cứu có thể viết dưới dạng câu hỏi hoặc câu khẳng định. Tên đề tài được xác định từ khi bắt đầu tiến hành nghiên cứu và có thể được chỉnh sửa và hoàn thiện ở khâu cuối cùng vì có thể cần chỉnh sửa nhiều lần trong quá trình viết báo cáo.

Ví dụ:

Tên đề tài được viết dưới dạng một câu hỏi:

Việc tổ chức cho HS lớp 2 Trường tiểu học Nà Sản luyện đọc trước lớp liệu có làm giảm tỉ lệ số bài viết sai âm n, l hay không?

Tên đề tài được viết dưới dạng câu khẳng định:

Giám tỉ lệ HS viết sai âm n, l trong các bài làm văn của HS lớp 2 Trường tiểu học Nà Sản bằng cách luyện đọc trước khi viết bài.

Tên tác giả và tổ chức

Tên tác giả và tổ chức được trình bày theo mẫu sau:

Nguyễn Văn An – Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân
Trần Văn Hoà – Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân
Nguyễn Văn Nam – Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân
Hoàng Thị Thuý – Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân

Nếu có từ hai tác giả trở lên, cần đưa tên chủ biên ở vị trí đầu tiên. Nếu các tác giả ở các tổ chuyên môn, trường khác nhau, thuộc nhiều tổ chức khác nhau, nên đưa tên của các tác giả trong cùng một tổ, một trường, một tổ chức vào cùng một nhóm vị trí.

Tóm tắt

Đây là phần viết cô đọng về bối cảnh, mục đích, quá trình và các kết quả chính có được trong quá trình tổ chức thực nghiệm. Người nghiên cứu có thể viết từ một đến ba câu để tóm tắt cho mỗi nội dung. Phần tóm tắt chỉ nên có độ dài từ 150 đến 200 từ để người đọc hình dung khái quát về quá trình và kết quả nghiên cứu đã đạt được.

Giới thiệu

Trong phần này, người nghiên cứu cung cấp thông tin cơ sở và lí do thực hiện nghiên cứu. Có thể nêu sự cần thiết của việc thực hiện cách làm mới thay thế cách làm cũ. Để làm sâu sắc hơn cho phần giới thiệu, GV nên giới thiệu một vài tài liệu hoặc công trình nghiên cứu gần nhất có liên quan đến sáng tạo mới của mình giúp người đọc biết được các nhà nghiên cứu khác đã nghiên cứu những gì xung quanh vấn đề này, đã giải quyết thực trạng này ở nơi khác như thế nào và còn tồn tại gì?... Việc làm này chủ yếu thuyết phục người đọc về giải pháp thay thế mà mình đưa ra và đã tiến hành thực nghiệm.

Trong phần cuối của mục giới thiệu, GV nên trình bày rõ vấn đề nghiên cứu nào sẽ được chứng minh/trả lời thông qua thực nghiệm.

Ví dụ:

Vấn đề nghiên cứu: Liệu việc dạy học tại di tích có làm tăng hứng thú học tập của HS đối với nội dung lịch sử lớp 5 hay không? Vấn đề này đã được chứng minh là: Có, việc dạy học tại di tích có làm tăng hứng thú học tập của HS đối với nội dung lịch sử lớp 5.

Phương pháp

Phần phương pháp, GV viết và mô tả khái quát về: khách thể nghiên cứu, thiết kế được thực hiện, các phép đo, thu thập dữ liệu, quy trình và các kĩ thuật phân tích được thực hiện trong quá trình thực nghiệm.

a. *Khách thể nghiên cứu là gì?*

Phần này GV mô tả về đối tượng tham gia thực nghiệm là ai? HS lớp mấy? Trường nào? Số HS nam, số HS nữ, khái quát điều kiện sống của HS vùng dân cư, nhận xét khái quát về khả năng, năng lực, ý thức và kết quả học tập của các em trong thời gian gần nhất.

Phần khách thể nghiên cứu, GV cũng có thể đưa nhận xét cá nhân về thái độ cũng như các hành vi liên quan khác của HS tham gia thực nghiệm. Đây là phần mô tả quan trọng để người đọc thấy được tính khách quan trong quá trình chọn mẫu. Việc chọn và sử dụng mẫu càng khách quan càng làm tăng thêm tính thuyết phục cho kết quả thực nghiệm thu được. Nếu mẫu thử nghiệm càng điển hình thì kết quả của biện pháp mới mà mình đề xuất càng có cơ hội trên thực tiễn.

b. *Thiết kế*

Phần này, GV cần thể hiện rõ đã sử dụng thiết kế nào trong các thiết kế mà lí thuyết NCKHSPUD đã nêu ra. Tại sao lại sử dụng thiết kế này mà không sử dụng thiết kế còn lại? GV sử dụng nhóm nguyên vẹn một lớp hay nhóm ngẫu nhiên với sự tham gia của HS các lớp khác? Quá trình thu thập thông tin được tiến hành như thế nào? Sử dụng bài kiểm tra đã có hay thiết kế bài kiểm tra riêng biệt phục vụ duy nhất cho nghiên cứu?

Nếu không sử dụng thiết kế 1 và thiết kế AB, GV đã làm thế nào để xác định sự tương đương của các nhóm tham gia thực nghiệm? Cần thiết phải mô tả dữ liệu mà mình đã thu thập được trước và sau thực nghiệm. GV nên mô tả các dữ liệu đó theo khung đã giới thiệu ở từng thiết kế để đảm bảo tính khoa học trong báo cáo của mình:

Ví dụ:

Thiết kế chỉ sử dụng bài kiểm tra sau tác động với nhóm ngẫu nhiên/tương đương		
Nhóm	Tác động	Bài kiểm tra sau tác động
N1	X	O1
N2	---	O2

Các kí hiệu: N (Nhóm); X: tác động mới; ---: là việc thực hiện tác động cũ; O: dữ liệu thu thập đã được sử dụng thường xuyên trong NCKHSPUD, tương đối dễ hiểu và hiện đang được chấp nhận rộng rãi.

Để phân tích kết quả thu được và khẳng định kết quả thu được có ý nghĩa hay không có ý nghĩa, người GV đã dùng phép kiểm chứng gì? t – test hay Khi bình phương? Mức độ ảnh hưởng của tác động lớn hay nhỏ? Mức độ tương quan của các dữ liệu trong cùng một nhóm được mô tả như thế nào và rút ra kết luận gì?

c. Quy trình nghiên cứu

Mô tả đầy đủ, cụ thể và càng chi tiết càng tốt việc thực hiện can thiệp mới/tác động mới trong quá trình tiến hành thực nghiệm. GV có thể mô tả việc này bằng cách viết câu trả lời cho các câu hỏi:

- Ai đã thực hiện các bài kiểm tra?
- GV/đồng nghiệp nào, ai đã tham gia đánh giá các bài kiểm tra mà ta thu thập được?
- Các bài kiểm tra đã được đánh giá như thế nào và bằng cách nào?
- Có những tài liệu nào được sử dụng trong quá trình thực hiện tác động?
- Tác động kéo dài bao lâu?
- Tác động được thực hiện ở đâu và khi nào?

d. Đo lường

Phần này, GV dùng để mô tả quá trình, cách thức thu thập những dữ liệu trong quá trình thực nghiệm. Đó là việc mô tả các bài kiểm tra đã được thực hiện trước và sau khi tiến hành tác động/can thiệp mới thay thế cho tác động/can thiệp cũ về: số lượng câu hỏi, bài tập, độ khó, dạng câu hỏi, nội dung câu hỏi. Quá trình chấm bài, thu thập kết quả thực nghiệm được tiến hành như thế nào? Thuận lợi và khó khăn gì? Nếu thấy cần phải làm tăng tính thuyết phục cho bản báo cáo, GV có thể mô tả thêm về độ tin cậy và độ giá trị của dữ liệu thu thập được, đồng thời thuyết minh rõ ràng quá trình kiểm chứng mà mình đã thực hiện.

Trong phần phương pháp nghiên cứu, người nghiên cứu cần nêu rõ ràng các tiêu đề nhỏ như: khách thể nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, quy trình nghiên cứu và đo lường nếu có đủ thông tin cho mỗi phần.

Phân tích dữ liệu và kết quả

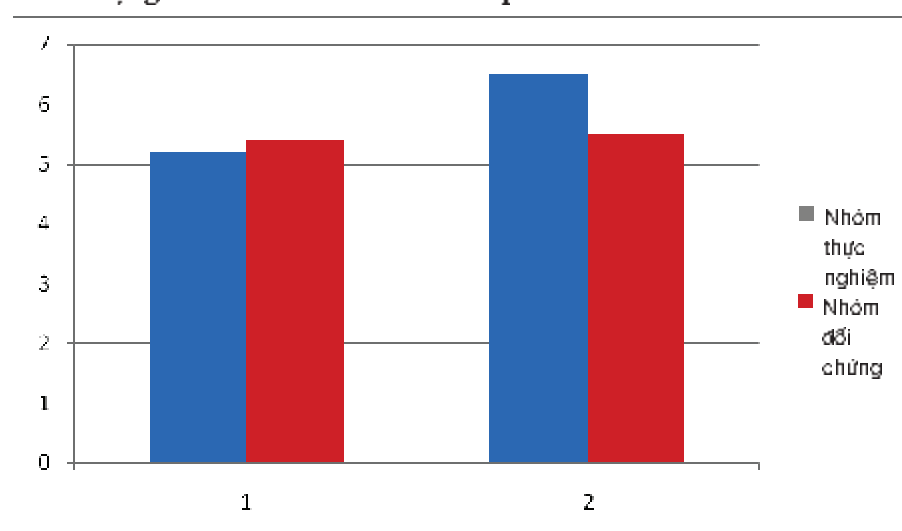
Trong phần này, GV trình bày tóm tắt các kết quả của thực nghiệm thông qua việc phân tích các kết quả đã thu thập được. GV cần trình bày rõ ràng và trung thực các phân tích đã được thực hiện, cơ sở của các kết luận sau này về tính hiệu quả của tác động/can thiệp mới sẽ dùng để

thay hoặc bổ sung cho can thiệp/tác động mới đã từng thực hiện. Những kĩ thuật thống kê nào đã được thực hiện để phân tích? Kết quả sau khi phân tích nói lên điều gì? GV nên sử dụng bảng và biểu đồ để minh họa kết hợp với mô tả định tính. Điều này giúp cho người đọc hiểu rõ hơn và tăng thêm tính thuyết phục cho các dữ liệu đó.

Ví dụ: Điểm trung bình bài kiểm tra của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trước tác động lần lượt là 5.2 và 5.4. Độ lệch chuẩn là 3.54 và 3.60. Sau khi thực hiện tác động/can thiệp mới với nhóm thực nghiệm và sử dụng tác động/can thiệp cũ với nhóm đối chứng, các dữ liệu thu thập được lần lượt là: 6.5 và 5.5. Độ lệch chuẩn lần lượt là: 3.3 và 3.95. Ta biểu diễn bằng bảng tổng hợp sau đây sẽ đảm bảo tính khoa học cho bản báo cáo.

Đối tượng	Số lượng HS	Trước tác động		Sau tác động	
		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Lớp 4A (thực nghiệm)	35	5.2	3.54	6.5	3.3
Lớp 4B (đối chứng)	34	5.4	3.60	5.5	3.95

Và sử dụng biểu đồ để biểu diễn kết quả



Trong trường hợp này, các kết quả so sánh được thể hiện gồm: giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và giá trị p của phép kiểm chứng t – test. (Phần này chỉ trình bày các dữ liệu đã xử lý, không trình bày dữ liệu thô. Các dữ liệu thô sử dụng để minh họa cho báo cáo có thể đặt ở phần phụ lục).

Có thể sử dụng các kết quả về: Mode, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, trung vị để mô tả chất lượng của dữ liệu đã thu thập được. Mô tả cách thức kiểm chứng độ giá trị và độ tin cậy của dữ liệu thu thập được để tăng sự thuyết phục của đề tài.

Bàn luận

Trong phần này, người làm đề tài phải trả lời các vấn đề nghiên cứu đã được đề cập trong phần “Giới thiệu”. Với sự liên hệ rõ ràng tới mỗi vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu bàn luận về các kết quả thu được và các hàm ý của mình, chẳng hạn nghiên cứu này có nên được tiếp tục, điều chỉnh, mở rộng hay dừng lại? Bằng cách trả lời vấn đề nghiên cứu thông qua các kết quả phân tích dữ liệu, người nghiên cứu có thể cho người đọc biết các mục tiêu của nghiên cứu có đạt được không và đạt được đến mức độ nào.

Mỗi nghiên cứu đều tồn tại những hạn chế nhất định. Vì vậy, GV/người nghiên cứu có thể nêu ra các hạn chế của nghiên cứu vừa thực hiện nhằm giúp người khác lưu ý về điều kiện để thực hiện việc nghiên cứu tiếp theo đảm bảo tính khả thi. Các hạn chế phổ biến có thể do quy mô nhóm quá nhỏ, nội dung kiểm tra chưa đủ và các yếu tố không kiểm soát được.

Kết luận và khuyến nghị

Phần này đưa ra tóm lược nhanh về các kết quả của nghiên cứu với mục đích nhấn mạnh các kết quả nghiên cứu, mang lại ấn tượng sâu sắc hơn cho người đọc. Người nghiên cứu cần tóm tắt các kết quả của mỗi vấn đề nghiên cứu trong phạm vi từ một đến hai câu. Dựa trên các kết quả này, người nghiên cứu có thể đưa ra các kiến nghị có thể thực hiện trong tương lai. Các kiến nghị có thể bao gồm gợi ý cách điều chỉnh tác động, đối tượng HS tham gia nghiên cứu, cách thu thập dữ liệu, hoặc cách áp dụng nghiên cứu trong các lĩnh vực khác.

Tài liệu tham khảo

Đây là phần trích dẫn theo thứ tự bảng chữ cái về các tác giả, công trình nghiên cứu và tài liệu được sử dụng trong các phần trước, đặc biệt là các

tài liệu được nhắc đến trong phần “Giới thiệu” của báo cáo. Để có thể phổ biến nghiên cứu của mình trên phạm vi rộng, theo khuyến cáo của tài liệu NCKHSPUD, chúng ta nên sử dụng cách trích dẫn của Hiệp hội Tâm lý học Mỹ (APA), cũng có thể tham khảo rất nhiều thông tin về cách trích dẫn này trên mạng internet.

Tài liệu tham khảo gồm:

- Bài báo đăng trên tạp chí;
- Sách, tài liệu liên quan;
- Các trang mạng trên Internet.

Phụ lục

Phần phụ lục của báo cáo phổ biến đề tài NCKHSPUD là nơi cung cấp cho người đọc những chứng cứ đã thu thập trong quá trình tiến hành thực nghiệm. Đây là những dữ liệu thô đã được xử lý và sử dụng kết quả trong báo cáo chính. Phần này cũng dành để cung cấp thêm danh mục tài liệu tham khảo hỗ trợ những độc giả muốn biết thêm thông tin để nghiên cứu. Nên đưa vào phần này các tài liệu như phiếu hỏi, câu hỏi kiểm tra, kế hoạch bài học, tài liệu giảng dạy, bài tập mẫu và các số liệu thống kê chi tiết.

- Phụ lục là những số liệu, dữ liệu ở dạng thô chưa được xử lý.
- Phụ lục là những bảng biểu minh họa để làm rõ thêm cho các kết quả nghiên cứu được trình bày trong phần chính văn.
- Phụ lục là băng hình tư liệu, kế hoạch bài giảng, bảng đo, thang đo, bảng kiểm, các bài kiểm tra của HS.

2. Những thuận lợi và khó khăn khi thể hiện báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng theo chuẩn quốc tế

- Hiện nay, thuận lợi rất lớn đối với GV các trường tiểu học trong quá trình tiến hành và viết báo cáo NCKHSPUD là việc ứng dụng máy tính vào các công việc chuyên môn đang trở thành nhiệm vụ bắt buộc và mạng Internet đã được lắp đặt đến hầu hết các nhà trường. Bên cạnh đó, GV cũng viết sáng kiến kinh nghiệm hàng năm nên ít nhiều có những tư duy và kỹ năng cần thiết để tiếp cận với cách viết một báo cáo và phổ biến kết quả NCKHSPUD theo hướng mới.

Tuy nhiên, trong thực tế, một số GV có thể tổ chức NCKHSPUD đạt kết quả tốt nhưng lại gặp khó khăn trong quá trình viết báo cáo kết quả

nghiên cứu và phổ biến cho đồng nghiệp. Những lí do sau đây đã khiến họ chưa thành công:

- + Khả năng sử dụng máy tính hạn chế nên việc trình bày các nội dung báo cáo, các bảng biểu còn gặp nhiều khó khăn.
- + Chưa quen với cách viết theo mẫu báo cáo quốc tế mà thường diễn tả dài dòng, không chất lọc được những thông tin cần thiết và cô đọng để thể hiện.
- + Hần sâu nếp nghĩ và thói quen viết báo cáo khoa học truyền thống nên việc chuyển đổi sang một báo cáo ngắn gọn, súc tích là điều không hề dễ dàng.
- + Việc kiểm chứng độ giá trị và độ tin cậy của dữ liệu thường ít được quan tâm nên thường sử dụng cách thức mô tả định tính.
- + GV chưa quen với cách sử dụng các phép thống kê trong phân tích dữ liệu nên thường diễn tả, tán tụng mang nhiều tính chủ quan trong khi phân tích các trường hợp cụ thể.
- + Khả năng hợp tác để cùng hoàn thiện một sản phẩm báo cáo của các GV chưa cao.
- + Việc mô tả diễn giải kết quả đề tài thông qua số liệu định lượng làm tăng tính thuyết phục và khách quan. Tuy nhiên, GV cũng nên kết hợp phần diễn tả định tính để hỗ trợ và giải thích thêm cho các số liệu định lượng. Đây là cách làm khá khó khăn cho GV tiểu học vì họ quen thực hiện các công việc một cách máy móc, thụ động.

Để khắc phục những khó khăn này, trước hết mỗi GV phải học hỏi và tự trang bị cho mình những kĩ năng sử dụng máy tính; thường xuyên rèn luyện cách viết báo cáo; thường xuyên trao đổi, bàn bạc, học tập kinh nghiệm với đồng nghiệp trong quá trình tiến hành nghiên cứu và thể hiện qua báo cáo NCKHSPUD.

- Các bạn cũng cần lưu ý rằng: mỗi nghiên cứu của chúng ta khi thành công có thể là rất cần thiết cho đồng nghiệp ở những nơi có những điểm tương đồng về điều kiện. Ngược lại, chúng ta cũng cần được trao đổi kinh nghiệm của đồng nghiệp ở những nơi khác khi họ giải quyết những hiện tượng tương tự đang gặp phải và họ đã thành công. Tất cả những điều đó cần có một kiểu thức trao đổi thống nhất và nên sử dụng ngôn ngữ thống kê để biểu đạt. Điều đó sẽ giảm bớt khó khăn trong vấn đề bất đồng ngôn ngữ và khoảng cách địa lí.

NHIỆM VỤ

Bạn hãy đọc thông tin cơ bản và trao đổi, thảo luận với đồng nghiệp để hiểu rõ các vấn đề sau đây:

1. Mẫu báo cáo theo quy chuẩn quốc tế của một NCKHSPUD.
2. Ý nghĩa của việc viết báo cáo theo mẫu tiêu chuẩn quốc tế.
3. Những thuận lợi và khó khăn khi thể hiện một báo cáo NCKHSPUD theo mẫu đó.

Hoạt động 2. Nghiên cứu phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học sử phạm ứng dụng.

THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Những điều kiện sau đây cho phép người nghiên cứu phổ biến kết quả và khuyến cáo đồng nghiệp nên sử dụng tác động của mình trong những thực trạng tương tự:
 - Kết quả nghiên cứu đúng với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra. Có nghĩa là vấn đề nghiên cứu đã được trả lời và giả thuyết đã được chứng minh qua kết quả nghiên cứu.

- Khi giá trị trung bình của hai dãy điểm số (đối với trường hợp dữ liệu là kết quả học tập được đo bằng điểm số của các bài kiểm tra trước tác động và sau tác động) có sự chênh lệch $|O_2 - O_1| > 0$ và xác suất xảy ra ngẫu nhiên $p \leq 0.05$. Mức độ ảnh hưởng $ES \geq 0.80$ và mức độ tương quan giữa các dãy điểm số (trong cùng 1 nhóm) ≥ 0.5 .
2. Hiện nay, do cách quản lí và tổ chức dạy học của Việt Nam còn chưa linh hoạt, bó gọn trong phạm vi, thời lượng quy định cho từng giờ học, cho từng môn học nên khi tổ chức thực nghiệm nghiên cứu với các thiết kế có các nhóm ngẫu nhiên, GV có thể sẽ gặp một số khó khăn sau đây:
- Khó trộn lớp để thực hiện phân chia một cách ngẫu nhiên trên cơ sở đảm bảo sự tương đương.
 - Khó di chuyển HS ở các lớp khác nhau khi tiến hành tác động.
 - Việc phân lịch học các môn học được quy định cứng trong một thời gian dài ở các lớp nên việc sử dụng quỹ thời gian cho tổ chức thực nghiệm không tiện lợi.
 - Chưa làm chủ được các kĩ thuật trộn và chọn nhóm mẫu ngẫu nhiên tương đương từ các lớp riêng biệt.
- Để khắc phục tình trạng này, GV – người thực hiện NCKHSPUD có thể:
- Đề xuất với Ban Giám hiệu nhà trường linh hoạt bố trí quỹ thời gian nhất định tạo điều kiện để tiến hành thực nghiệm, bởi vì thời gian tiến hành tác động của một NCKHSPUD thường là không quá dài.
 - Sử dụng linh hoạt thời gian học tập buổi 2 để tiến hành trộn và phân chia lớp trong quá trình tiến hành thực nghiệm.
 - Việc đảo hoặc phối hợp giảng dạy của các GV một cách hợp lí và khoa học khi tiến hành thực nghiệm cũng là một cách tạo các điều kiện tương đương trong thiết kế với các nhóm ngẫu nhiên.
 - Dùng bảng điểm ghi kết quả học tập môn học của mình để trộn và phân chia ngẫu nhiên và phân thành các nhóm năng lực học tập. Trên cơ sở đó, chia đôi các nhóm có cùng năng lực. GV cũng có thể bằng kinh nghiệm của mình trong quá trình giảng dạy để chia ngẫu nhiên với các mức độ năng lực tương đương nhau đảm bảo cho kết quả thực nghiệm.
3. Thông thường, GV rất có kinh nghiệm khi thực hiện việc thiết kế các đề kiểm tra để thu thập dữ liệu kiến thức của HS. Tuy nhiên, khi tiến hành thu thập dữ liệu về hành vi, thái độ, cảm xúc... thì GV lại gặp khó khăn trong việc thiết kế công cụ. Để khắc phục khó khăn này, GV có thể sưu

tầm các công cụ đo đã được nghiên cứu, thử nghiệm đạt hiệu quả phù hợp với mục đích thu thập dữ liệu của mình để sử dụng. Trong quá trình sử dụng có thể thay đổi, bổ sung và điều chỉnh lại cho phù hợp. Đồng thời phải đảm bảo yếu tố bản quyền của công cụ đo mà mình sử dụng. Các công cụ đo có thể sưu tầm ở các tài liệu, mạng internet và từ đồng nghiệp. Khi sưu tầm công cụ đo, giáo viên – người nghiên cứu cũng vẫn phải đảm bảo yếu tố bản quyền khi sử dụng.

Trước khi sử dụng bộ công cụ để thu thập dữ liệu, GV/người nghiên cứu nên tiến hành việc thử bộ công cụ đó. Đây là việc làm cần thiết vì từ trước đến nay, GV thường thiết kế để kiểm tra, công cụ đo khác theo kinh nghiệm của bản thân. Việc thử công cụ sẽ giúp cho GV biết được rằng: Độ khó có phù hợp với HS hay không? Phù hợp tới mức độ nào? Công cụ đo liệu có mang về cho ta kết quả như ta mong muốn hay không? Mẫu để thử công cụ không cần quá nhiều và nếu phép thử được thực hiện càng trên nhiều mẫu và nhiều lần thì càng tốt. Việc điều chỉnh bộ công cụ sau mỗi lần thử sẽ giúp cho bộ công cụ gần hơn với đối tượng và đo được những thông tin cần đo, sử dụng tốt nhất cho nghiên cứu.

4. Thông tin trong bảng thiết kế nghiên cứu và thống kê

	Kiểm tra trước tác động	Tác động	Kiểm tra sau tác động	
Nhóm thiết kế N1	O1	X	O3	– Phép kiểm chứng t – test theo cặp; – Mức độ ảnh hưởng; – Hệ số tương quan.
Nhóm đối chứng N2	O2	–	O4	Phép kiểm chứng t – test theo cặp.
	Phép kiểm chứng t – test độc lập		– Phép kiểm chứng t – test độc lập; – Mức độ ảnh hưởng.	

- a. Nhóm nghiên cứu thực nghiệm là nhóm tiến hành tác động thử nghiệm, được kí hiệu là N1.
- b. Nhóm đối chứng là nhóm tương đương (hoặc ngẫu nhiên) với nhóm thực nghiệm, được kí hiệu là N2.

- c. Bài kiểm tra trước tác động của nhóm thực nghiệm được kí hiệu là O1.
 Bài kiểm tra trước tác động của nhóm đối chứng được kí hiệu là O2.
 Bài kiểm tra sau tác động của nhóm thực nghiệm được kí hiệu là O3.
 Bài kiểm tra sau tác động của nhóm đối chứng được kí hiệu là O4.
- d. Ở nhóm thực nghiệm trong quá trình nghiên cứu đã tiến hành tác động (can thiệp sư phạm mới) trong một khoảng thời gian. Khi so sánh chênh lệch giá trị trung bình của bài kiểm tra sau tác động và bài kiểm tra trước tác động của nhóm N1 (O3 – O1), ta dùng phép kiểm chứng theo cặp, xem xét đến mức độ ảnh hưởng của tác động và hệ số tương quan của kết quả các dãy điểm số trước tác động và sau tác động của nhóm thực nghiệm N1.
- đ. Ở nhóm đối chứng, thực hiện các tác động (can thiệp sư phạm cũ) trong khoảng thời gian tương ứng với khoảng thời gian tiến hành trên nhóm thực nghiệm. Khi so sánh chênh lệch giá trị trung bình của bài kiểm tra sau tác động và bài kiểm tra trước tác động của nhóm N2 (O4 – O2), ta dùng phép kiểm chứng t – test theo cặp. Ở đây vì không thực hiện tác động (can thiệp) thử nghiệm nên không cần tính toán mức độ ảnh hưởng của tác động cũng như hệ số tương quan của các dãy dữ liệu thu được của nhóm đối chứng N2.
- e. Khi thực hiện việc so sánh chênh lệch giá trị trung bình hai bài kiểm tra trước tác động của hai nhóm thực nghiệm N1 và đối chứng N2 (O2– O1), người ta dùng phép kiểm chứng t – test độc lập. Nếu kết quả $p \leq 0,05$, ta có thể kết luận: sự khác biệt về kết quả trung bình của hai nhóm thuộc N1 và N2 về bản chất và hai nhóm này không tương đương với nhau về năng lực học tập. Nếu kết quả $p \geq 0,05$, ta có thể kết luận: sự khác biệt về kết quả trung bình của hai nhóm N1 và N2 là do các yếu tố ngẫu nhiên mang lại. Bản chất của hai nhóm này là hai nhóm tương đương về năng lực học tập. Đây là công việc quan trọng mà GV cần phải biết cách thực hiện để mô tả sự tương đương của hai nhóm trong báo cáo nghiên cứu. Trong NCKH, nếu sử dụng hai nhóm để thực hiện một tác động mà hai nhóm đó không có sự tương đương, kết quả thu được không đảm bảo tính khách quan.
- g. Các bài kiểm tra sau tác động O3 và O4 của hai nhóm N1 và N2 trả lời câu hỏi của vấn đề nghiên cứu, chứng minh cho giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra. Để so sánh chênh lệch giá trị trung bình của N1 và N2 (O3 – O4), ta sử

dụng phép kiểm chứng t– test độc lập. Tính toán mức độ ảnh hưởng ES để đưa ra kết luận có thể áp dụng và nhân rộng tác động này hay không.

NHIỆM VỤ

Bạn hãy đọc những thông tin cơ bản của hoạt động và chia sẻ với đồng nghiệp để thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Trong NCKHSPUD, những điều kiện nào cho phép người nghiên cứu phổ biến kết quả và khuyến cáo đồng nghiệp sử dụng tác động của mình trong những thực trạng tương tự?
2. Khi sử dụng thiết kế hai nhóm ngẫu nhiên trong quản lý và tổ chức dạy học hiện nay của Việt Nam, GV có đề xuất gì để thực hiện nghiên cứu phù hợp và đạt hiệu quả?
3. GV – người thực hiện nghiên cứu có thể gặp những khó khăn gì khi tiến hành thiết kế công cụ để đo hành vi và thái độ của HS trong một NCKHSPUD? Giải pháp của bạn để khắc phục khó khăn này?

4. Trao đổi với đồng nghiệp và giải thích các thông tin trong bảng sau đây:

Bảng thiết kế nghiên cứu và thống kê

	Kiểm tra trước tác động	Tác động	Kiểm tra sau tác động	
Nhóm thiết kế N1	O1	X	O3	– Phép kiểm chứng t– test theo cặp; – Mức độ ảnh hưởng; – Hệ số tương quan.
Nhóm đối chứng	O2	–	O4	Phép kiểm chứng t– test theo cặp
	Phép kiểm chứng t– test độc lập		– Phép kiểm chứng t– test độc lập; – Mức độ ảnh hưởng.	

Nội dung 2

MỘT SỐ LƯU Ý KHI TRÌNH BÀY VÀ PHỔ BIẾN MỘT NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SỰ PHẠM ỨNG DỤNG

I. MỤC TIÊU

- Sau khi nghiên cứu xong nội dung này, GV có thể xác định và tránh được một số lỗi thường mắc phải khi thực hiện một báo cáo NCKHSPUD.
- GV – người thực hiện nghiên cứu tự thực hiện được một báo cáo NCKHSPUD đảm bảo đúng yêu cầu và có thể phổ biến trong phạm vi tổ, trường, phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo hoặc trên phạm vi cả nước, thậm chí trao đổi kinh nghiệm quốc tế.
- GV – người thực hiện NCKHSPUD có ý thức hơn trong việc thực hiện và trao đổi các nghiên cứu nhằm mục đích nâng cao, cải thiện chất lượng công việc giảng dạy, giáo dục HS của mình. Đồng thời nâng cao trách nhiệm trong những NCKH đảm bảo tính ứng dụng thực tiễn.

II. PHƯƠNG TIỆN

- Tài liệu: Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng – Dự án Việt Bỉ, 2009.
- Máy vi tính nối mạng Internet.
- Các tài liệu NCKH, sáng kiến kinh nghiệm mà GV đã từng thực hiện.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU

Hoạt động 1. Làm thế nào để có một báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng tốt.

THÔNG TIN CƠ BẢN

Báo cáo NCKHSPUD và việc phổ biến báo cáo tới đồng nghiệp sẽ tốt khi:

1. Việc sử dụng ngôn ngữ, văn phong trong báo cáo, trao đổi dễ hiểu, hấp dẫn người đọc, người nghe và người đọc, người nghe có thể dễ dàng nắm được thông tin bạn cần truyền đạt. Muốn vậy:
 - a. Giáo viên – người nghiên cứu nên sử dụng ngôn ngữ đơn giản, tránh diễn đạt phức tạp hoặc quá lạm dụng khi sử dụng các từ chuyên môn không cần thiết trong một báo cáo. Bởi người đọc là GV thực hiện nhiệm vụ giảng dạy là chủ yếu. Họ không phải là những người chuyên làm nhiệm vụ NCKH. Và lại, mục đích cuối cùng của một NCKHSPUD là để áp dụng vào thực tiễn giáo dục và giảng dạy, nên cách viết báo cáo và hướng dẫn cần hướng tới việc họ thấy gì qua việc ta làm? Ta đã làm việc đó như thế nào và ý nghĩa của những cái thiện đó đối với công việc của họ? Họ có thể vận dụng được không và vận dụng cái gì? Vận dụng như thế nào để cải thiện thực trạng của chính họ?
 - b. Trong báo cáo NCKHSPUD, GV nên chuyển tải thông tin bằng các bảng biểu, biểu đồ. Điều này giúp cho bản báo cáo có sức thuyết phục đồng thời có thể chia sẻ thông tin trong các điều kiện bất đồng ngôn ngữ. Tuy nhiên, khi thực hiện các bảng biểu và biểu đồ, nhất thiết phải có chú giải rõ ràng. Tránh cho người đọc phải đoán ý nghĩa của các bảng biểu, biểu đồ đó.
 - c. Các bảng biểu, biểu đồ nên sử dụng một cách dễ nhìn, dễ hiểu. Các biểu đồ hình học ba chiều có thể đẹp nhưng không làm tăng thêm giá trị của dữ liệu cần trình bày.
 - d. Hiện nay có một số hướng dẫn cách trích dẫn tài liệu trong một báo cáo khoa học. Tuy nhiên, với báo cáo NCKHSPUD, lời khuyên của các chuyên gia là:

Chỉ sử dụng thống nhất một cách trích dẫn tài liệu cho toàn bộ văn bản.

Nên tuân thủ quy định cách trích dẫn tài liệu của Hiệp hội tâm lý học Hoa Kỳ (APA) vì cách trích dẫn này đang được sử dụng, phổ biến rộng rãi với các NCKH xã hội và khoa học giáo dục.

GV – người nghiên cứu cần rất nhiều thời gian và sự rèn luyện để có thể viết một báo cáo NCKHSPUD.

Trọng tâm của một báo cáo là vấn đề nghiên cứu. Nội dung của báo cáo đều phải tập trung vào vấn đề nghiên cứu đã đặt ra. Tránh bàn luận và tán tụng lan man trong quá trình viết và trình bày báo cáo. Báo cáo NCKHSPUD nếu không tập trung vào vấn đề nghiên cứu sẽ không tạo ra ảnh hưởng mạnh tới người đọc, làm cho người đọc thiếu đi sự tập trung vào những vấn đề cơ bản mà báo cáo muốn đề cập đến. Một số lỗi sau đây thường gặp khi trình bày một báo cáo:

- Phần giới thiệu

Ở phần này, nếu tác giả trình bày hoặc diễn đạt không được rõ ràng sẽ dẫn đến việc người đọc phải cố gắng suy đoán để tìm ra vấn đề nghiên cứu. Một khi vấn đề nghiên cứu không được bộc lộ rõ từ đầu, người đọc sẽ khó hình dung một cách cụ thể các công việc tiếp theo làm như thế nào, với mục đích gì thì bản báo cáo sẽ thiếu sức thuyết phục ngay từ đầu.

- Phần phương pháp nghiên cứu

Một lỗi khá phổ biến trong phần này là việc GV – các nhà nghiên cứu không đo các dữ liệu cần thiết phục vụ cho vấn đề nghiên cứu. Trong rất nhiều trường hợp, để đi tìm câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu này, GV lại sử dụng các công cụ đo và thu thập dữ liệu khác. Nguyên nhân là vì GV chưa xác định được công cụ cần thiết để đo và dữ liệu liên quan.

Ví dụ: Lỗi thông thường khi đi tìm câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu về hành vi, thái độ của HS. GV sử dụng kết quả của các bài kiểm tra kiến thức môn học thay cho việc thiết kế các thang đo và bảng kiểm. Điều này sẽ làm mất khá nhiều thời gian và nhiều công đoạn kiểm chứng khác để có thể dẫn đến những kết luận có giá trị. Mặt khác, dữ liệu thu được qua cách “bắc cầu” đó rất có thể không đảm bảo độ giá trị cho kết luận cần tìm.

Cụ thể: HS có thể được điểm cao môn Toán nhưng chưa chắc HS đó đã yêu thích môn Toán hơn các môn học khác. HS có thể nghỉ học nhưng không có nghĩa là HS không thích đến trường. HS không chào thầy cô không có nghĩa là HS không yêu quý thầy cô và ngược lại, HS chào thầy cô nhưng không chắc HS đã yêu quý thầy cô đó...

- **Phần bàn luận**

Bằng kinh nghiệm sẵn có và bằng sự nhiệt tình của bản thân, có thể người nghiên cứu đưa ra những ý kiến chủ quan của cá nhân một cách dài dòng và thiếu tập trung vào vấn đề nghiên cứu đã được xác lập ở phần đầu của bản báo cáo. Một lí do nữa làm cho phần bàn luận trong báo cáo trở nên lộn xộn là sự thiếu cẩn trọng của người nghiên cứu khi thu thập, mô tả và xử lí số liệu. Và như vậy, các kết quả thu thập được không thể trả lời một cách thuyết phục cho vấn đề nghiên cứu đã đặt ra. Từ đó, GV – người nghiên cứu thiếu cơ sở để thực hiện phần bàn luận trong một báo cáo nghiên cứu.

- **Phần kết luận**

- Một số kết luận không tóm tắt được các kết quả để trả lời cho vấn đề nghiên cứu.
- Một số kết luận lại quay sang bàn đến vấn đề mới chưa đặt ra trong nghiên cứu. Điều đó càng làm mất đi tính tập trung của một báo cáo.
- Trong nhiều trường hợp, các kiến nghị, đề xuất không liên quan nhiều đến kết quả nghiên cứu. Các kiến nghị đề xuất cũng có thể vượt quá khả năng và phạm vi của một nhà trường và vì vậy, tính khả thi cho việc triển khai, phổ biến tác động mới đã được nghiên cứu trong đề tài sẽ gặp bất lợi.

Các bạn cần phải lưu ý rằng: Một giải pháp mới hiệu quả phải dựa trên đúng điều kiện hiện có tại địa phương. Chính vì những điều kiện đó mới cần đến giải pháp mới đặt ra hay nói cách khác, giải pháp đặt ra để góp phần giải quyết tồn tại. Nếu chúng ta đề xuất quá nhiều điều kiện hỗ trợ thì giải pháp mới chưa chắc đã có ý nghĩa khi thực hiện.

Khi viết phần kết luận, GV hãy nên nhớ rằng mục đích là nhấn mạnh các kết quả quan trọng của nghiên cứu nhằm tạo ấn tượng sâu sắc hơn với người đọc.

2. Một NCKHSPUD muốn thành công bao giờ cũng được khởi đầu bằng việc lập kế hoạch. Kế hoạch của NCKHSPUD giúp người nghiên cứu đi xuyên suốt các bước của nghiên cứu tác động. Kế hoạch nghiên cứu được trình bày rõ ràng, sáng sủa trong báo cáo cũng giúp cho người đọc hình dung cụ thể đề tài, quá trình cũng như kết quả nghiên cứu.

Giới thiệu mẫu kế hoạch NCKHSPUD được phát triển từ tài liệu chính thức thuộc Dự án Việt Bỉ và qua thực tế triển khai của một số trường tiểu học tại Việt Nam từ năm 2009:

Bước	Mô tả	Hoạt động cần thực hiện
<i>Bước 1. Tìm hiểu hiện trạng</i>	<p>Hiện trạng giảng dạy, giáo dục HS trong nhà trường, trong lớp, trong phạm vi công việc mà bạn đảm nhiệm. Đó là những hiện trạng có “vấn đề” thôi thúc bạn thấy cần phải cải thiện, hoặc thay đổi, hoặc hoàn thiện làm cho tốt hơn.</p> <p>Ví dụ: Hành vi, thái độ lệch chuẩn của HS; kết quả học tập không hoặc chưa cao</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả hiện trạng và “vấn đề” đang tồn tại cần cải thiện. - Xác định một số nguyên nhân tạo nên “vấn đề” đó. - Lựa chọn nguyên nhân để thực hiện can thiệp. Đây là nguyên nhân có thể là cơ bản nhưng cũng có thể chưa phải thực sự cơ bản, nhưng khi được chọn để thực hiện can thiệp, cần phải đảm bảo: <ul style="list-style-type: none"> + Trong những điều kiện GV có thể thực hiện can thiệp. + Dự đoán được sự thay đổi tích cực sau khi thực hiện can thiệp.
<i>Bước 2. Thiết kế giải pháp thay thế</i>	<p>Từ hiện trạng, “vấn đề” cần cải thiện, trên cơ sở thực tiễn và khả năng của mình, GV – người nghiên cứu tìm cách cải thiện thực trạng bằng biện pháp cụ thể. Trong quá trình tìm kiếm giải pháp thay thế, cần thiết phải tìm hiểu xem việc giải quyết, cải thiện hiện trạng của những nơi có cùng “vấn đề”. Điều này giúp cho người nghiên cứu có thể vận dụng giải pháp của người khác đã phổ biến mà không mất thời gian cho việc nghiên cứu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu lịch sử vấn đề (xem vấn đề nghiên cứu đã được giải quyết ở một số nơi khác hoặc đã có giải pháp tương tự liên quan đến “vấn đề” đang tồn tại). - Thiết kế giải pháp thay thế để giải quyết “vấn đề”. - Dự kiến quy trình và thời gian thực hiện thí điểm giải pháp thay thế.
<i>Bước 3. Xây dựng vấn đề nghiên cứu và giả thuyết</i>	<p>Vấn đề nghiên cứu là câu hỏi đưa ra để người nghiên cứu đi tìm câu trả lời thông qua thực nghiệm.</p> <p>Giả thuyết nghiên cứu là câu trả</p>	<p>Viết vấn đề nghiên cứu dưới dạng câu hỏi. Vấn đề nghiên cứu có thể tồn tại nhiều nội hàm: hành vi, thái độ, kết quả học tập...</p>

Bước	Mô tả	Hoạt động cần thực hiện
<p>ngiên cứu. Xác định tên đề tài ngiên cứu</p>	<p>lời cho vấn đề nghiên cứu. Tên đề tài nghiên cứu nên chỉ rõ: tác động can thiệp, nội dung tác động, đối tượng và địa chỉ tác động.</p>	<p>Ví dụ: Việc sử dụng video clip trong các bài giảng lịch sử có làm tăng KẾT QUẢ VÀ HỨNG THÚ HỌC TẬP môn Lịch sử địa phương của HS lớp 4 không? Khi mô tả giả thuyết nghiên cứu, cần chú ý khẳng định giả thuyết có nghĩa và có định hướng, hay giả thuyết có nghĩa nhưng không có định hướng, bởi nó liên quan đến phép kiểm chứng ở các bước sau.</p>
<p><i>Bước 4.</i> Thiết kế ngiên cứu</p>	<p>Dựa vào đặc điểm HS, điều kiện lớp học và đặc tính của “vấn đề” cần cải thiện, GV lựa chọn thiết kế nghiên cứu cho phù hợp. Khi mô tả thiết kế, GV có thể dùng bảng biểu để người đọc dễ hình dung.</p>	<p>1. Lựa chọn một trong các thiết kế sau: – Kiểm tra trước tác động với nhóm duy nhất. – Kiểm tra trước và sau tác động với các nhóm tương đương. – Kiểm tra trước và sau tác động với các nhóm ngẫu nhiên. – Kiểm tra sau tác động với các nhóm ngẫu nhiên. – Thiết kế cơ sở AB, đa cơ sở AB. 2. Mô tả số HS trong các nhóm thực nghiệm và đối chứng.</p>
<p><i>Bước 5.</i> Đo lường</p>	<p>Nêu cụ thể các lí do mà GV sử dụng công cụ để thu thập dữ liệu trong nghiên cứu. Mô tả cách kiểm chứng độ giá trị và độ tin cậy của dữ liệu thu thập được để đảm bảo tính khách quan, chính xác.</p>	<p>– Mô tả loại dữ liệu thu thập (nhận thức/ hành vi/ thái độ/ kiến thức). – Mô tả công cụ đo. – Mô tả cách kiểm chứng dữ liệu. Nếu sử dụng cách kiểm chứng chia đôi dữ liệu bằng công thức Spearman–Brown thì có thể biểu diễn bằng tính và kết quả của r_{hh} và r_{hh}.</p>

Bước	Mô tả	Hoạt động cần thực hiện
<i>Bước 6.</i> Phân tích dữ liệu	Nên mô tả các dữ liệu thu thập được trước và sau tác động của các nhóm tham gia. Qua đó, giúp người đọc hiểu kĩ về chất lượng của các dữ liệu thu thập được mà định hình giá trị của tác động được thực hiện. Trình bày một cách dễ hiểu việc sử dụng các phép kiểm chứng khi so sánh các dữ liệu trong bước phân tích.	Có thể sử dụng các công thức tính: Giá trị trung bình, trung vị, mod và độ lệch chuẩn để mô tả các dữ liệu thu thập được. Lựa chọn các phép kiểm chứng: t- test độc lập, t- test theo cặp, mức độ ảnh hưởng, Khi bình phương hay hệ số tương quan để sử dụng trong quá trình phân tích dữ liệu và diễn đạt kết quả nghiên cứu.
<i>Bước 7.</i> Khẳng định kết quả	Việc phân tích dữ liệu và so sánh kết quả thu được từ phân tích đó với giá trị p trong phép kiểm chứng t - test; p trong phép kiểm chứng Khi bình phương; ES so sánh với bảng Corhel và r so với bảng Hopkins để đưa ra kết luận. Kết luận là câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu và chứng minh giả thuyết nghiên cứu đã đưa ra.	Trả lời các câu hỏi: - Kết quả đối với từng nghiên cứu có ý nghĩa không? - Nếu có ý nghĩa, mức độ ảnh hưởng như thế nào? - Tương quan giữa các bài kiểm tra trong nhóm nghiên cứu như thế nào?

Bằng việc liệt kê tất cả các hoạt động cần thiết trong mỗi bước, bạn đã hoàn tất việc lập kế hoạch NCKHSPUD. Từ đó, người nghiên cứu tiến hành theo các bước lập ra trong kế hoạch. Khi lập được kế hoạch nghiên cứu, giáo viên – người nghiên cứu có thể tự tin hơn về thành công của nghiên cứu.

Ví dụ sau đây mô tả cụ thể một kế hoạch NCKHSPUD khi tiến hành thực nghiệm một giải pháp mới thay thế:

Bước	Mô tả	Hoạt động cần thực hiện
<i>Bước 1.</i> Tìm hiểu hiện trạng	Kết quả thực hiện các bài toán có lời giải của HS lớp 4	Có nhiều nguyên nhân tạo nên hiện trạng này, có thể kể ra: 1. HS bị hổng kiến thức từ lớp dưới.

Bước	Mô tả	Hoạt động cần thực hiện
	trường tiểu học vùng dân tộc thiểu số thường xuyên không đạt yêu cầu.	2. HS không tập trung nghe giảng. 3. Gia đình không có điều kiện giúp đỡ và tạo điều kiện cho HS học tập. 4. Cách diễn đạt bài toán đó chưa phù hợp với cách sống, cách hiểu của HS vùng dân tộc (cụ thể là tên các nhân vật trong bài toán không gần gũi với học sinh). ... Chọn nguyên nhân thứ tư để thực hiện can thiệp.
<i>Bước 2. Thiết kế giải pháp thay thế</i>	Đổi tên các nhân vật và tình huống trong các đề bài toán để gần gũi hơn với HS. Điều đó làm cho HS dễ dàng hiểu đầu bài hơn và thực hiện công việc giải toán có thuận lợi hơn.	Đổi tên các nhân vật và tình huống trong các bài toán có lời giải. Nghiên cứu được tiến hành trong 1 tháng
<i>Bước 3. Xây dựng vấn đề nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu; xác định tên của đề tài</i>	Xác định vấn đề nghiên cứu trên cơ sở dự báo trước việc đổi tên nhân vật và thay đổi tình huống trong các đề toán làm cho HS cảm thấy gần gũi và dễ hiểu hơn trong quá trình làm bài. Sử dụng giả thuyết có nghĩa và định hướng trong nghiên cứu này.	<i>Vấn đề nghiên cứu</i> Việc đổi tên các nhân vật và tình huống trong các bài toán có lời giải liệu có nâng cao kết quả làm bài tập toán của HS lớp 4 vùng dân tộc hay không? <i>Giả thuyết nghiên cứu</i> Có, việc đổi tên các nhân vật và tình huống trong các bài toán có lời giải sẽ nâng cao kết quả làm bài tập toán của HS lớp 4 vùng dân tộc. Tên đề tài: Nâng cao kết quả giải các bài toán có lời giải của HS lớp 4 trường X bằng cách đổi tên các nhân vật và thay đổi tình huống cho gần gũi với HS từ các đề bài trong sách giáo khoa.

Bước	Mô tả	Hoạt động cần thực hiện
<i>Bước 4.</i> Lựa chọn thiết kế nghiên cứu	Vì đặc điểm GV Tiểu học chỉ dạy chuyên một lớp nên trong trường hợp này, tác giả có thể chọn thiết kế nghiên cứu: cơ sở AB với đối tượng tham gia nghiên cứu từ 2 – 4 HS.	Chọn thiết kế cơ sở AB, thực nghiệm trên 4 HS thường xuyên bị điểm kém khi thực hiện các bài toán có lời giải.
<i>Bước 5.</i> Đo lường	Dữ liệu trước tác động là kết quả các bài kiểm tra cũ của 4 HS tham gia thực nghiệm. Dữ liệu sau tác động là biểu đồ quan sát: tỉ lệ hoàn thành bài tập và tỉ lệ làm bài đúng của HS trong quá trình thực nghiệm	– Tập hợp các bài kiểm tra cũ của 4 HS và thực hiện việc mô tả: + 4 HS này có thường xuyên làm bài tập toán có lời giải không? + Tỉ lệ làm bài đúng của 4 HS này như thế nào? – Thực hiện can thiệp bằng cách thay đổi tên của các nhân vật và thay đổi tình huống của các đề toán khi giao bài tập cho 4 HS. Trong quá trình thực nghiệm GV vẫn tiến hành giảng dạy và giao bài tập trong sách giáo khoa với các HS còn lại. (trong trường hợp cụ thể, có thể tách 4 HS với cả lớp trong quá trình thực nghiệm) – Dùng biểu đồ hình dây để biểu diễn kết quả của 4 HS trong quá trình thực nghiệm.
<i>Bước 6.</i> Phân tích dữ liệu	Vì sử dụng thiết kế AB, nên bước phân tích dữ liệu, GV không phải sử dụng các phép kiểm chứng. Bởi vì, kết quả của nghiên cứu đã biểu hiện cụ thể trên biểu đồ hình dây trong	Đọc kết quả biểu hiện trên biểu đồ hình dây và đưa ra lời bàn đối với từng trường hợp HS cụ thể cũng như khái quát toàn bộ kết quả nghiên cứu. Ví dụ: Kết quả thu được như sau:

Bước	Mô tả	Hoạt động cần thực hiện																																	
	suốt quá trình thực nghiệm.	<div data-bbox="786 421 1289 701" style="border: 1px solid black; padding: 5px;"> <p style="text-align: center;">Kết quả làm bài của học sinh 1</p> <table border="1" style="display: none;"> <caption>Data for 'Kết quả làm bài của học sinh 1'</caption> <thead> <tr> <th>Thời gian tiến hành thực nghiệm</th> <th>Series 1 (%)</th> <th>Series 2 (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>1</td><td>0</td><td>0</td></tr> <tr><td>2</td><td>0</td><td>0</td></tr> <tr><td>3</td><td>50</td><td>0</td></tr> <tr><td>4</td><td>50</td><td>10</td></tr> <tr><td>5</td><td>50</td><td>10</td></tr> <tr><td>6</td><td>50</td><td>25</td></tr> <tr><td>7</td><td>50</td><td>25</td></tr> <tr><td>8</td><td>50</td><td>50</td></tr> <tr><td>9</td><td>75</td><td>75</td></tr> <tr><td>10</td><td>80</td><td>80</td></tr> </tbody> </table> </div>	Thời gian tiến hành thực nghiệm	Series 1 (%)	Series 2 (%)	1	0	0	2	0	0	3	50	0	4	50	10	5	50	10	6	50	25	7	50	25	8	50	50	9	75	75	10	80	80
Thời gian tiến hành thực nghiệm	Series 1 (%)	Series 2 (%)																																	
1	0	0																																	
2	0	0																																	
3	50	0																																	
4	50	10																																	
5	50	10																																	
6	50	25																																	
7	50	25																																	
8	50	50																																	
9	75	75																																	
10	80	80																																	
<p><i>Bước 7.</i> Khẳng định kết quả nghiên cứu</p>	<p>Đối chiếu tỉ lệ hoàn thành và tỉ lệ làm bài tập đúng của các HS và rút ra kết luận</p>	<p>Kết luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giai đoạn A (4 ngày đầu tiên) của quá trình thực nghiệm, HS không hoàn thành (hoặc hoàn thành rất ít) bài tập và tỉ lệ đúng không có. - Giai đoạn B (từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10) của quá trình thực nghiệm (quá trình GV tiến hành can thiệp mới), HS tăng tỉ lệ hoàn thành bài tập và tỉ lệ bài tập đúng cũng tăng lên. <p>Kết luận:</p> <p>Việc đổi tên các nhân vật và tình huống trong các bài toán có lời giải sẽ nâng cao kết quả làm bài tập toán của HS lớp 4 vùng dân tộc.</p>																																	

BÀN LUẬN

Trong phần này, người nghiên cứu trả lời các vấn đề nghiên cứu được đề cập trong phần “Giới thiệu”. Với sự liên hệ rõ ràng tới mỗi vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu bàn luận về các kết quả thu được và các hàm ý của mình, chẳng hạn nghiên cứu này có nên được tiếp tục, điều chỉnh, mở rộng hay dừng lại? Bằng cách trả lời vấn đề nghiên cứu thông qua các kết quả phân tích dữ liệu, người nghiên cứu có thể cho người đọc biết các mục tiêu của nghiên cứu đã đạt được đến mức độ nào.

Đôi khi, các nhà nghiên cứu có thể nêu ra các hạn chế của nghiên cứu nhằm giúp người khác lưu ý về điều kiện thực hiện nghiên cứu. Các hạn chế phổ biến có thể do quy mô nhóm quá nhỏ, nội dung kiểm tra không

phủ hết được phạm vi thông tin cần thu thập và các yếu tố khác không kiểm soát được.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Phần này đưa ra tóm lược nhanh về kết quả của nghiên cứu với mục đích nhấn mạnh, mang lại ấn tượng sâu sắc hơn cho người đọc. Người nghiên cứu cần tóm tắt các kết quả của mỗi vấn đề nghiên cứu trong phạm vi từ một đến hai câu. Dựa trên các kết quả này, người nghiên cứu có thể đưa ra các kiến nghị có thể thực hiện trong tương lai. Các kiến nghị có thể bao gồm gợi ý cách điều chỉnh tác động, đối tượng HS tham gia nghiên cứu, cách thu thập dữ liệu, hoặc cách áp dụng nghiên cứu trong các lĩnh vực khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đây là phần trích dẫn theo thứ tự bảng chữ cái về các tác giả, công trình nghiên cứu và tài liệu được sử dụng trong các phần trước, đặc biệt là các tài liệu được nhắc đến trong phần “Giới thiệu” của báo cáo. Các nhà nghiên cứu giáo dục có thể sử dụng cách trích dẫn của Hiệp hội Tâm lý học Mỹ (APA). Có thể tham khảo rất nhiều thông tin về cách trích dẫn này trên mạng internet.

PHỤ LỤC

Cung cấp thêm danh mục tài liệu tham khảo hỗ trợ những độc giả muốn biết thêm thông tin để nghiên cứu. Nên đưa vào phần này các tài liệu như phiếu hỏi, câu hỏi kiểm tra, kế hoạch bài học, tài liệu giảng dạy, bài tập mẫu và các số liệu thống kê chi tiết.

NHIỆM VỤ

Bạn hãy đọc thông tin cơ bản của hoạt động và chia sẻ với đồng nghiệp để thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Thế nào là một báo cáo NCKHSPUD tốt?

2. Để tiến hành một NCKHSPUD phù hợp và đạt hiệu quả, đạt được các yêu cầu khi tiến hành viết báo cáo nghiên cứu, GV nên chuẩn bị như thế nào và những bước cơ bản để tiến hành một NCKHSPUD là gì? Khi viết một báo cáo, các trình tự này được trình bày ra sao?

Hoạt động 2. Nghiên cứu thông tin nguồn và trả lời câu hỏi.

THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Tên đề tài nghiên cứu có nhất thiết phải ở dạng câu hỏi không?

Câu trả lời là: Không nhất thiết. Nó có thể ở dạng câu hỏi hoặc câu khẳng định. Các tiêu đề sau có thể được lựa chọn để xây dựng tên của một đề tài nghiên cứu tác động:

- Việc dùng phương pháp đóng vai cho môn Ngữ văn lớp 8 có làm tăng cường khả năng học tập của HS không?
- Nghiên cứu về ảnh hưởng của phương pháp đóng vai cho môn Văn lớp 8.
- Nghiên cứu việc áp dụng phương pháp đóng vai cho môn Văn lớp 8.
- Sử dụng phương pháp đóng vai trong dạy môn Văn lớp 8.
- Sử dụng phương pháp đóng vai trong dạy Văn học: Nghiên cứu tác động đối với Văn học lớp 8 tại Việt Nam.

Các từ thường được dùng cho tiêu đề của nghiên cứu gồm: ảnh hưởng, hiệu quả, thái độ, kĩ năng, nhận thức và văn hoá.

2. Vì sao việc trích dẫn tài liệu tham khảo lại quan trọng đối với phân thông tin cơ sở?

Nội dung trích dẫn là các tài liệu tham khảo trong nghiên cứu. Việc trích dẫn tài liệu tham khảo có các mục đích sau đây:

- Giải thích ý nghĩa của nghiên cứu.
- Giải thích các vấn đề gặp phải hiện tại.
- Lựa chọn phương án thay thế.

Việc sử dụng trích dẫn tài liệu tham khảo có thể giúp:

- Xác định nhu cầu của nghiên cứu.
- Xác định các vấn đề hiện tại.
- Giải thích giải pháp thay thế.
- Định hướng cho giải pháp thay thế (quy trình, các bước, các hoạt động).
- Bảo vệ quan điểm của người nghiên cứu trước các phản biện.

Nói chung, các nội dung trích dẫn tốt khiến người đọc có ấn tượng là nghiên cứu được thực hiện dựa trên các cơ sở, có bằng chứng xác đáng. Một nghiên cứu không có trích dẫn về các nghiên cứu cơ sở khiến người đọc có ấn tượng là nghiên cứu chỉ dựa trên ý kiến chủ quan của người nghiên cứu mà thôi. Việc trích dẫn còn giúp cho việc phổ biến đề tài thuyết phục hơn vì thể hiện được rằng người nghiên cứu có kế thừa, tận dụng và sáng tạo từ những nghiên cứu khác có liên quan.

3. Với câu hỏi: Có cần ghi rõ vấn đề nghiên cứu không? Vì sao?

Câu trả lời là: Có, điều này rất quan trọng vì với các vấn đề nghiên cứu được trình bày rõ ràng, người đọc sẽ có định hướng và dễ dàng tìm kiếm câu trả lời trong phần kết quả nghiên cứu.

Ví dụ: Toàn bộ quá trình thực nghiệm là đi tìm kiếm câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu đặt ra từ đầu dưới dạng câu hỏi là: Việc dạy học tại di tích có làm tăng hứng thú học tập môn Lịch sử địa phương của HS lớp 5 trường tiểu học X hay không? Và người đọc báo cáo, người được phổ biến sẽ tìm kiếm câu trả lời theo giả thuyết là có, hoặc không. Các kết quả thực nghiệm chứng minh cho giả thuyết/câu trả lời đặt ra.

4. Có cần ghi rõ giả thuyết nghiên cứu cho từng vấn đề nghiên cứu không? Vì sao?

Nếu nói một cách chặt chẽ, câu trả lời sẽ là không. Một nhà nghiên cứu đã có kinh nghiệm sẽ không cần ghi giả thuyết nghiên cứu trong báo cáo, nhưng thực tế trong tư duy của họ đã có các giả thuyết. Người nghiên cứu sẽ mong đợi đọc giả ngầm hiểu giả thuyết. Đối với người bắt đầu thực hiện nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng (đặc biệt là giáo viên tiểu học) chúng ta nên viết giả thuyết nghiên cứu rõ ràng đối với mỗi vấn đề nghiên cứu.

Giả thuyết đặt ra trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng liên quan nhiều đến các thao tác tính toán trong quá trình thực nghiệm nên lời khuyên cho các thầy cô là nên ghi rõ ràng giả thuyết. Giả thuyết nên đặt ra để thuận tiện trong quá trình tiến hành thực nghiệm là giả thuyết có nghĩa và có định hướng.

Nếu sau khi đã tiến hành thực nghiệm, người nghiên cứu phát hiện ra sự tương đương giữa hai nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng chưa được kiểm chứng chặt chẽ thì sẽ giải quyết thế nào?

- a. Dùng bài kiểm tra trước và sau tác động cho cả hai nhóm và kiểm tra chênh lệch điểm số:

Nhóm	Bài kiểm tra trước tác động	Can thiệp/ tác động	Bài kiểm tra sau tác động
Thực nghiệm	O1	X	O3
Đối chứng	O2	—	O4
	O1 – O2		O3 – O4

Nếu giá trị p của phép kiểm chứng t – test cho $|O1 - O2| > 0.05 \rightarrow$ không có ý nghĩa \rightarrow hai nhóm tương đương, hoặc:

Đo lường	Thực nghiệm ($N_1 = 20$)		Đối chứng ($N_2 = 20$)		Giá trị p – của T – test	Quy mô – Ảnh hưởng
	TB	SD	TB	SD		
Trước tác động	65.6	7.3	55.9	8.9	.001	1.10
Sau tác động	68.4	12.1	52.8	9.1	.001	1.70
Chênh lệch	2.8	9.7	-2.9	8.8	.001	0.65

Thực hiện bài kiểm tra trước và sau tác động với cả hai nhóm và kiểm chứng chênh lệch giá trị trung bình $|O1 - O2|$:

Nhóm	Kiểm tra trước tác động	Giải pháp hoặc tác động	Kiểm tra sau tác động
Thực nghiệm	O1	X	O3
Đối chứng	O2	—	O4
	O1 – O2		O3 – O4

Nếu giá trị p của phép kiểm chứng t– test của chênh lệch $|O1 - O2| > 0.05$
 → Chênh lệch không có ý nghĩa → hai nhóm tương đương. Nếu hai nhóm không tương đương, người nghiên cứu có thể lựa chọn một trong hai giải pháp sau:

- Trộn HS của hai nhóm và kiểm chứng xem chênh lệch điểm số có ý nghĩa hay không.
- Vẫn duy trì hai nhóm như ban đầu (hai nhóm không tương đương) đồng thời có xét đến trường hợp hai nhóm không tương đương như sau:

Phép đo	Thực nghiệm ($N_1 = 20$)		Đối chứng ($N_2 = 20$)		Giá trị p của t – test	Mức độ ảnh hưởng
	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn		
Kiểm tra trước tác động (a)	65.6	7.3	55.8	8.9	.001	1.10
Kiểm tra sau tác động (b)	68.4	12.1	52.9	9.1	.001	1.70
Chênh lệch = b – a	2.8	9.7	-2.9	8.8	.001*	0.65**

Thay vì tính giá trị p của phép kiểm chứng t– test đối với chênh lệch giá trị trung bình của bài kiểm tra sau tác động, ta tính giá trị p của phép kiểm chứng t– test đối với chênh lệch giá trị trung bình (b – a). Đưa ra kết luận về ý nghĩa của tác động bằng cách so sánh giá trị p (*) với giá trị 0.05. Giá trị p (*) này đã xét đến trường hợp hai nhóm không tương đương. Cũng có thể sử dụng giá trị mức độ ảnh hưởng ES (**) đối với chênh lệch để xét ảnh hưởng của tác động.

6. Có thể sử dụng các phép kiểm chứng t– test, Chi – square test và tương quan trong cùng một nghiên cứu không?

Có thể, nhưng việc sử dụng các phép kiểm chứng tùy thuộc vào các vấn đề nghiên cứu. Tình huống dưới đây có thể cần sử dụng cả ba phép kiểm chứng trên:

Vấn đề nghiên cứu	1.	Việc sử dụng phương pháp sắm vai có nâng cao điểm số của HS trong môn Ngôn ngữ không?
Giả thuyết	Ha	Có, HS sẽ đạt kết quả cao hơn trong môn Ngôn ngữ sau khi thực hiện phương pháp sắm vai.
Phép kiểm chứng		t- test.
Vấn đề nghiên cứu	2.	Số HS trong miền 1 (Giỏi) có tăng lên sau khi sử dụng phương pháp sắm vai trong môn Ngôn ngữ không?
Giả thuyết	Ha	Có, số HS trong miền 1 có tăng lên sau khi sử dụng phương pháp sắm vai trong môn Ngôn ngữ.
Phép kiểm chứng		Chi-square.
Vấn đề nghiên cứu	3.	Hứng thú học tập của HS có tăng lên sau khi sử dụng phương pháp sắm vai trong dạy môn Ngôn ngữ không?
Giả thuyết	Ha	Có, HS có hứng thú học tập cao hơn sau khi sử dụng phương pháp sắm vai trong dạy môn Ngôn ngữ.
Phép kiểm chứng		t- test hoặc Chi- square.
Vấn đề nghiên cứu	4.	Điểm số của HS có tương quan với hứng thú học tập không?
Giả thuyết	Ha	Có, hai yếu tố này tương quan với nhau.
Phép kiểm chứng		Độ tương quan.

Khi có một số tiêu chí đo sự sáng tạo (Tiêu chí 1 và 2), có thể tính tổng điểm của các tiêu chí này và sử dụng phép kiểm chứng t- test về chênh lệch giá trị trung bình điểm số của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng.

NHIỆM VỤ

Bạn hãy đọc thông tin cơ bản của hoạt động và chia sẻ với đồng nghiệp để thực hiện một số nhiệm vụ:

1. Tên đề tài có nhất thiết phải ở dạng câu hỏi không?
2. Vì sao việc trích dẫn tài liệu tham khảo lại quan trọng đối với phần thông tin cơ sở?

3. Có cần ghi rõ vấn đề nghiên cứu không? Vì sao?

4. Có cần ghi rõ giả thuyết nghiên cứu cho từng vấn đề nghiên cứu không? Vì sao?

5. Nếu sau khi đã tiến hành thực nghiệm, người nghiên cứu phát hiện ra sự tương đương giữa hai nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng chưa được kiểm chứng chặt chẽ thì sẽ giải quyết thế nào?

6. Có thể sử dụng các phép kiểm chứng t – test, Chi-square test và tương quan trong cùng một nghiên cứu không?

Nội dung 3

TÀI LIỆU THAM KHẢO TRONG MỘT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SƯ PHẠM ỨNG DỤNG

I. MỤC TIÊU

Học xong nội dung phần này, GV – người nghiên cứu nắm vững được quy định thống nhất về cách viết tài liệu tham khảo trong một NCKHSPUD.

GV – người nghiên cứu có thể viết danh mục tài liệu tham khảo theo chuẩn quốc tế để từ đó có thể tự mình cập nhật trao đổi thông tin trên phạm vi quốc tế.

Có ý thức vận dụng trong các nghiên cứu nhằm cải thiện chất lượng giáo dục và giảng dạy của mình và vận động đồng nghiệp cùng thực hiện

II. PHƯƠNG TIỆN

- Tài liệu: *Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng* – Dự án Việt Bỉ, 2009.
- Máy vi tính nối mạng Internet.
- Các tài liệu NCKH, sáng kiến kinh nghiệm mà GV đã từng thực hiện.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU

Hoạt động 1. Nghiên cứu – tham khảo mẫu báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ.

NHIỆM VỤ

GV đọc thông tin cơ bản để nắm vững mẫu viết tài liệu tham khảo theo chuẩn của Hiệp hội tâm lý học Hoa Kỳ được ứng dụng trong viết báo cáo NCKHSPUD.

THÔNG TIN CƠ BẢN

Áp dụng mẫu của APA (Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ) trong khi trình bày các tài liệu được trích dẫn và tham khảo trong báo cáo.

Các hướng dẫn về trích dẫn APA được trình bày tại trang *APA Style Essentials* tại địa chỉ:

http://www.vanguard.edu/faculty/ddegelman/index.aspx?doc_id=796

Có thể liệt kê các tài liệu tham khảo theo thứ tự bảng chữ cái của tên tác giả như sau:

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn A (2000), *Hướng dẫn giải Toán 4, Tạp chí Giáo dục, 30*.
2. Nguyễn Thị B (2001), *Một số lưu ý khi hướng dẫn học sinh làm bài thi trắc nghiệm khách quan*, Nhà xuất bản X.
3. Trần Văn C (2005), *Đặc điểm tâm lý của học sinh Tiểu học*, Nhà xuất bản Y.
4. Phạm Thị D (2010), *Dạy học cho học sinh tiểu học vùng khô khan*, Nhà xuất bản N, 37.

Tài liệu tham khảo đầu tiên là một bài nghiên cứu đã xuất bản, tài liệu thứ hai là một cuốn sách, tài liệu thứ ba là tài liệu trên trang web. Mọi tài liệu tham khảo đều phải được trích dẫn trong báo cáo. Thông tin bổ sung về phong cách trích dẫn APA (Hiệp hội Tâm lý học Mỹ) có trên trang web *APA Style Essentials*

http://www.vanguard.edu/faculty/ddegelman/index.aspx?doc_id=796.

Hoạt động 2. Thực hành viết và sắp xếp tài liệu tham khảo trong một báo cáo nghiên cứu sư phạm ứng dụng giáo dục.

NHIỆM VỤ

GV/người nghiên cứu tự viết và sắp xếp một vài tài liệu trong một báo cáo NCKHSPUD theo tiêu chuẩn của Hiệp hội tâm lý học Hoa Kỳ APA.

THÔNG TIN PHẢN HỒI

Ví dụ:

- [1] Dự án Việt Bỉ – Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- [2] Cục Nhà giáo và CBQLCSGD – Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Đổi mới phương pháp quản lý lớp học bằng các biện pháp giáo dục kỷ luật tích cực*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

...



D. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Trong 3 nội dung của module này, sau mỗi phần lí thuyết theo mẫu quy định đã thiết kế luôn các bài tập và yêu cầu để người đọc nghiên cứu và thực hành.

Khi hoàn thành module, GV/CBQL nên bắt tay vào việc tự viết và phổ biến một báo cáo cho đồng nghiệp trong tổ chuyên môn, trong trường và ngược lại: đề nghị tổ chuyên môn được tiếp cận và nghe phổ biến từ các đồng nghiệp khác. Vì tính ứng dụng của loại hình nghiên cứu này mà mỗi GV hãy tự trải nghiệm và tự rút ra kết luận của riêng mình về cách tốt nhất để phổ biến cho đồng nghiệp cách làm mới, cách làm hay và hiệu quả trên cơ sở mẫu chuẩn quốc tế đã giới thiệu trong tài liệu này.

Tác giả khuyến khích GV trao đổi, chia sẻ rộng rãi kết quả thực nghiệm của mình thông qua các báo cáo theo mẫu này. Trước tiên, việc trao đổi đó có thể thực hiện trong phạm vi hẹp. Sau đó, có thể sử dụng mạng internet để việc trao đổi và học tập được thực hiện trên phạm vi rộng hơn. Việc kết nối trên phạm vi rộng sẽ giúp cho nghiên cứu của mình và đồng nghiệp mang lại những kết quả cao hơn.